

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận trúng tuyển vào các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 27A

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-ĐHTM ngày 05/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh cao học năm 2021 của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh cao học đợt 1, tháng 3 năm 2021 của Trường Đại học Thương mại;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 220 (Hai trăm hai mươi) thí sinh (có danh sách kèm theo) trúng tuyển vào các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 27A (2021 – 2023) của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Các học viên có tên ở điều 1 được giao nhiệm vụ và hưởng quyền lợi theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý Sau đại học, Trưởng phòng Pháp chế-Thanh tra, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị hữu quan và học viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)
- Như điều 3 (để thực hiện)
- Lưu VT, Phòng QLSDH

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI

PGS, TS. Nguyễn Hoàng

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 1, 2021

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-ĐHTM ngày 02 tháng 04 năm 2021)

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			ƯT	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
1	21A814	Nguyễn Trần Hoàng Anh	16/11/1997	404	9	5.5	79	6.5		12	KDTM
2	21A809	Trần Thành Công	12/12/1991	405	9	6.5	62	7.5		14	KDTM
3	21A806	Phạm Việt Cường	18/06/1991	406	9	6	85	7.75		13.8	KDTM
4	21A807	Nguyễn Tiến Đạt	2/10/1988	407	9	6	70	8.25		14.3	KDTM
5	21A815	Trần Hùng Đức	31/5/1995	409	9	8.5	Miễn	8.75		17.3	KDTM
6	21A810	Ngô Tuấn Khang	26/10/1997	410	9	6	Miễn	7.5		13.5	KDTM
7	21A813	Phùng Thị Kim Oanh	24/3/1975	412	9	8.5	61	6.5		15	KDTM
8	21A803	Lê Thị Quyên	6/12/1988	413	9	6	Miễn	8.25		14.3	KDTM
9	21A801	Nguyễn Ngọc Thái	23/5/1998	414	9	5.5	Miễn	8		13.5	KDTM
10	21A805	Nguyễn Thị Huyền Thư	1/7/1998	415	9	6.5	Miễn	8.25		14.8	KDTM
11	21A804	Nguyễn Thị Thanh Thư	19/11/1997	416	9	7	Miễn	6.75		13.8	KDTM
12	21A816	Vũ Hải Tiến	2/7/1995	417	9	5.5	70	6.5		12	KDTM
13	21A812	Trịnh Khánh Toàn	1/8/1978	418	9	6.5	83	6.5		13	KDTM
14	21A802	Nguyễn Thị Kim Trung	08/6/1997	419	9	9	68	7.75		16.8	KDTM
15	21A811	Trịnh Công Tuấn	24/3/1990	420	9	7	57	7.5		14.5	KDTM
16	21A013	Định Thị Tú Anh	09/8/1979	101	1	7	62	6.5		13.5	Kế toán
17	21A008	Dương Quỳnh Anh	26/10/1997	102	1	6	Miễn	6		12	Kế toán
18	21A023	Nguyễn Thị Duyên	12/3/1982	103	1	8	70	8		16	Kế toán
19	21A012	Đinh Hải Dương	14/7/1992	104	1	6.5	62	6		12.5	Kế toán
20	21A016	Trần Hương Giang	06/01/1998	105	1	6	79	7.25		13.3	Kế toán
21	21A009	Hoàng Hải Hà	19/9/1982	106	1	8	Miễn	7.5		15.5	Kế toán
22	21A007	Ma Thị Thu Hà	20/4/1995	107	1	6	73	7		13	Kế toán
23	21A010	Dương Thu Hương	01/6/1987	108	1	9	69	7		16	Kế toán
24	21A017	Lê Dịu Hường	23/8/1986	109	1	7.5	56	6.5		14	Kế toán
25	21A006	Lê Thị Ngọc Lê	16/7/1999	110	1	8.5	Miễn	8		16.5	Kế toán
26	21A020	Đỗ Thị Thùy Linh	29/11/1998	111	1	6.5	65	5.5		12	Kế toán
27	21A022	Nguyễn Khánh Linh	07/11/1993	112	1	6	63	7		13	Kế toán
28	21A005	Đào Thanh Mai	02/8/1994	113	1	7.5	84	6.5		14	Kế toán
29	21A015	Vũ Minh Nguyệt	02/10/1988	114	1	7	74	8		15	Kế toán
30	21A011	Đỗ Đức Phúc	07/3/1990	115	1	7.5	64	6.5		14	Kế toán
31	21A021	Nguyễn Anh Quân	10/3/1979	117	1	8	72	7		15	Kế toán
32	21A003	Hoàng Thị Phương Thảo	20/6/1977	118	1	8	71	7.5		15.5	Kế toán
33	21A002	Đào Minh Thu	05/01/1997	119	1	7.5	73	7.5		15	Kế toán
34	21A019	Phạm Hoài Thu	13/01/1992	120	1	8.5	69	6.5		15	Kế toán
35	21A004	Nguyễn Thanh Thủy	12/11/1989	121	1	7.5	69	6.5		14	Kế toán
36	21A014	Đinh Thị Thanh Trang	06/12/1979	122	1	7	60	6.75		13.8	Kế toán
37	21A018	Phạm Thị Tuyết	27/7/1986	123	1	7.5	69	8		15.5	Kế toán

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			U.T	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
38	21A024	Phạm Thị Vân Anh	03/5/1999	330	1	7	Miễn	6		13	Kế toán
39	21A025	Nguyễn Hương Giang	02/12/1999	331	1	7	Miễn	8.5		15.5	Kế toán
40	21A029	Phạm Thị Hằng	20/5/1989	332	1	6	73	7.5		13.5	Kế toán
41	21A028	Vũ Đức Hoàn	30/4/1997	333	1	6.5	62	5.5		12	Kế toán
42	21A027	Hoàng Thị Phương	12/5/1988	334	1	9	60	6.5		15.5	Kế toán
43	21A026	Đoàn Văn Quỳnh	23/01/1988	335	1	8.5	79	7		15.5	Kế toán
44	21A5116	Dương Phương Anh	19/06/1995	251	7	8	68	7.5		15.5	QLKT
45	21A416	Nguyễn Phương Anh	19/12/1998	252	7	9	69	6		15	QLKT
46	21A404	Nguyễn Thành Công	07/1/1997	253	7	7	80	7.75		14.8	QLKT
47	21A422	Phạm Thị Thùy Dương	17/01/1985	254	7	8.5	73	5.75		14.3	QLKT
48	21A521	Triệu Thị Định	20/04/1982	255	7	7.5	67	6		13.5	QLKT
49	21A411	Nguyễn Thị Gấm	20/7/1987	256	7	6	60	6.5		12.5	QLKT
50	21A503	Hà Trường Giang	27/10/1995	257	7	6	57	6.75		12.8	QLKT
51	21A502	Ngô Trường Giang	05/01/1990	258	7	7	69	5.75		12.8	QLKT
52	21A504	Dương Việt Hà	11/10/1996	259	7	6	74	7.5		13.5	QLKT
53	21A519	Phạm Bích Hà	07/09/1987	260	7	8.5	78	8.25		16.8	QLKT
54	21A522	Nguyễn Thu Hằng	10/07/1988	261	7	7.5	Miễn	6		13.5	QLKT
55	21A409	Vũ Thị Thu Hiền	22/04/1988	262	7	7	67	6.25		13.3	QLKT
56	21A505	Lê Phương Hòa	05/10/1996	263	7	6	53	6.25		12.3	QLKT
57	21A501	Nguyễn Thị Ánh Hồng	19/08/1989	264	7	9	74	5		14	QLKT
58	21A506	Nguyễn Văn Hợp	12/08/1988	265	7	7	71	8.25		15.3	QLKT
59	21A418	Nguyễn Văn Huy	11/10/1988	267	7	8	52	6.5		14.5	QLKT
60	21A518	Bùi Thị Thanh Huyền	27/11/1987	268	7	6.5	82	7.75		14.3	QLKT
61	21A414	Nguyễn Ngọc Huyền	02/03/1995	269	7	6.5	Miễn	7.5		14	QLKT
62	21A509	Nguyễn Thị Thu Huyền	26/12/1987	270	7	8	73	6		14	QLKT
63	21A406	Phan Thu Huyền	07/8/1988	271	7	6	72	6.25		12.3	QLKT
64	21A413	Nguyễn Huy Khánh	03/12/1985	273	7	8.5	74	6		14.5	QLKT
65	21A419	Cầm Mỹ Linh	11/08/1995	274	7	7	79	6.25		13.3	QLKT
66	21A420	Mai Thị Thúy Linh	18/5/1987	275	7	9	86	6		15	QLKT
67	21A510	Phạm Nguyễn Mỹ Linh	1/07/1995	276	6	7	69	5		12	QLKT
68	21A421	Đỗ Thành Luân	31/01/1985	277	6	6	69	5.25		11.3	QLKT
69	21A412	Lê Văn Lương	14/06/1998	278	6	6	78	5		11	QLKT
70	21A526	Nguyễn Tiến Mạnh	20/04/1991	279	6	8	78	7		15	QLKT
71	21A403	Trần Thị Nguyệt	29/7/1990	281	6	8	69	6		14	QLKT
72	21A423	Trần Hà Như	09/2/1999	282	6	8	Miễn	5		13	QLKT
73	21A525	Đỗ Việt Phương	01/06/1990	283	6	8	70	8.25		16.3	QLKT
74	21A410	Nguyễn Danh Quyết	17/12/1990	284	6	7	78	5.75		12.8	QLKT
75	21A524	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	18/1/1994	285	6	7.5	78	5.75		13.3	QLKT
76	21A407	Phạm Thúy Quỳnh	08/9/1988	286	6	7	77	7		14	QLKT
77	21A511	Nguyễn Quang Sáng	17/02/1983	287	6	6	67	6.75		12.8	QLKT
78	21A517	Vũ văn Thanh	26/07/1981	290	6	7.5	68	5		12.5	QLKT
79	21A500	Nguyễn Thị Thành	04/01/1986	291	6	8	79	8.25		16.3	QLKT
80	21A408	Nguyễn Thị Thu	05/8/1993	292	6	8.5	Miễn	8.25		16.8	QLKT

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			U.T	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
81	21A402	Bùi Thị Thanh Thủy	01/7/1983	293	6	8	73	6.25		14.3	QLKT
82	21A523	Giàng Thị Thủy	12/11/1997	294	6	6	73	7		13	QLKT
83	21A417	Lê Dũng Tiến	15/9/1990	295	6	8.5	69	5		13.5	QLKT
84	21A514	Nguyễn Vũ Tiến	15/03/97	296	6	7	74	8		15	QLKT
85	21A405	Tạ Thanh Tùng	30/9/1997	297	6	8	79	7		15	QLKT
86	21A520	Hoàng Anh Vũ	09/12/1995	298	6	7.5	68	6		13.5	QLKT
87	21A415	Lê Tuấn Vũ	16/6/1994	299	6	8	75	7		15	QLKT
88	21A427	Đặng Ngọc Anh	24/9/1974	374	8	8.5	Miễn	6		14.5	QLKT
89	21A435	Phạm Đức Bài	02/10/1985	375	8	7.5	83	6.5		14	QLKT
90	21A530	Nguyễn Thị Thùy Dung	30/06/1983	376	8	8.5	67	7.75		16.3	QLKT
91	21A428	Nguyễn Tiến Dũng	05/12//1994	377	8	6	76	7.25		13.3	QLKT
92	21A436	Lê Hoàng Dương	06/01/1986	378	8	8	78	7.25		15.3	QLKT
93	21A431	Trương Thị Thu Hà	28/11/1996	379	8	6	78	5.75		11.8	QLKT
94	21A433	Hoàng Thị Hằng	10/5/1989	380	8	6	Miễn	6.75		12.8	QLKT
95	21A439	Nguyễn Thị Thúy Hằng	29/4/1996	381	8	7	74	5		12	QLKT
96	21A430	Đoàn Quốc Hiền	17/11/1984	382	8	6	69	5		11	QLKT
97	21A529	Nguyễn Quốc Huy	24/09/1987	383	8	7	71	5		12	QLKT
98	21A508	Đỗ Thị Thu Hương	13/07/1993	384	8	6.5	76	7		13.5	QLKT
99	21a432	Nguyễn Thị Ninh	15/8/1978	385	8	7	72	6.5		13.5	QLKT
100	21A434	Nguyễn Ngọc Phú	30/4/1996	386	8	6	74	6.5		12.5	QLKT
101	21A429	Đỗ Thái Phương	22/9/1984	387	8	8	70	6		14	QLKT
102	21A426	Hoàng Bích Quyên	25/03/1990	388	8	6	77	5.5		11.5	QLKT
103	21A424	Nguyễn Hồng Thảo	04/8/1997	389	8	6.5	81	7.5		14	QLKT
104	21A533	Vũ Anh Thắng	29/01/1992	390	8	6	80	6		12	QLKT
105	21A531	Nguyễn Thị Phương Thúy	19/07/1986	391	8	7	Miễn	6.5		13.5	QLKT
106	21A437	Tạ Thu Thủy	06/5/1986	392	8	6.5	77	8		14.5	QLKT
107	21A438	Nguyễn Thị Hồng Trang	02/02/1991	393	8	7.5	79	8		15.5	QLKT
108	21A425	Lê Việt Trung	08/2/1993	394	8	6	68	6.75		12.8	QLKT
109	21A527	Lê Anh Tuấn	15/07/1974	395	8	6	77	5		11	QLKT
110	21A532	Nguyễn Thị Vinh	10/09/1987	396	8	8	75	8		16	QLKT
111	21A528	Nguyễn Tuấn Vũ	02/01/1992	397	8	6	70	7		13	QLKT
112	21A620	Hồ Quỳnh Anh	29/12/1998	201	5	7.5	70	7		14.5	QTKD
113	21A625	Lê Thị Ngọc Anh	01/7/1998	202	5	7.5	Miễn	7.5		15	QTKD
114	21A635	Nguyễn Tuấn Anh	06/01/1997	203	5	5.5	62	6.5		12	QTKD
115	21A639	Phạm Quang Anh	20/12/1997	204	5	7	80	7.25		14.3	QTKD
116	21A628	Phạm Trâm Anh	09/4/1998	205	5	8	Miễn	8		16	QTKD
117	21A617	Trần Quang Anh	11/11/1998	206	5	7	74	6.5		13.5	QTKD
118	21A627	Trịnh Việt Anh	30/6/1998	207	5	7	Miễn	6.75		13.8	QTKD
119	21A641	Doãn Văn Chính	31/8/1982	208	5	8.5	81	8		16.5	QTKD
120	21A640	Nguyễn Năng Dân	12/10/1980	209	5	8.5	55	7		15.5	QTKD
121	21A623	Bùi Quang Dự	04/12/1987	210	5	7	74	6.25		13.3	QTKD
122	21A619	Nguyễn Ngọc Đức	12/4/1994	211	5	7	70	8.25		15.3	QTKD
123	21A606	Đỗ Thị Hào	12/02/1999	212	5	8	Miễn	7		15	QTKD

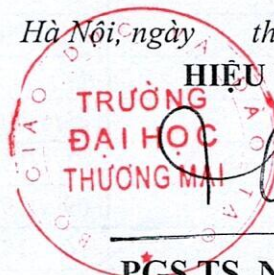
STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			U.T	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
124	21A624	Nguyễn Hồng Hạnh	03/5/1994	213	5	6.5	77	7		13.5	QTKD
125	21A608	Nguyễn Thu Hằng	14/7/1995	214	5	8	79	6.75		14.8	QTKD
126	21A621	Lương Trọng Hoàng	07/10/1988	215	5	8	77	7.25		15.3	QTKD
127	21A622	Cao Anh Huy	09/4/1996	216	5	8	85	6.75		14.8	QTKD
128	21A630	Trần Đăng Khoa	28/02/1995	218	5	6.5	76	6.25		12.8	QTKD
129	21A610	Nguyễn Thị Phương Lan	07/5/1980	219	5	6.5	74	6.5		13	QTKD
130	21A637	Lê Thị Thùy Linh	20/9/1984	221	5	7.5	Miễn	7.5		15	QTKD
131	21A601	Nguyễn Lê Khánh Linh	09/4/1998	222	5	8.5	Miễn	7.25		15.8	QTKD
132	21A607	Nguyễn Thùy Linh	10/4/1998	223	5	6.5	76	5.5		12	QTKD
133	21A629	Trần Nhật Minh	08/9/1998	224	5	7	75	6		13	QTKD
134	21A633	Ngô Xuân Nam	09/01/1977	225	5	7.5	78	7.5		15	QTKD
135	21A602	Bùi Thị Thúy Nga	06/4/1975	226	4	5.5	57	6		11.5	QTKD
136	21A611	Nguyễn Thị Nhung	02/9/1981	227	4	7	75	7.5		14.5	QTKD
137	21A605	Nguyễn Đức Phương	06/4/1996	229	4	8	64	6		14	QTKD
138	21A614	Nguyễn Thị Phương	26/02/1982	230	4	7	77	6		13	QTKD
139	21A615	Võ Trí Quang	30/5/1998	231	4	8	76	7		15	QTKD
140	21A638	Ngô Đức Tân	18/3/1990	232	4	7.5	79	8		15.5	QTKD
141	21A631	Nguyễn Thị Thanh	08/5/1972	233	4	7	55	8.25		15.3	QTKD
142	21A609	Lê Duy Thành	03/11/1979	234	4	8.5	75	8.25		16.8	QTKD
143	21A634	Lê Thị Thơ	20/4/1989	235	4	7	72	5.75		12.8	QTKD
144	21A604	Hoàng Nguyễn Hương Trà	24/01/1997	236	4	8	Miễn	8		16	QTKD
145	21A642	Cao Anh Tuấn	20/12/1986	239	4	8.5	69	7		15.5	QTKD
146	21A618	Nguyễn Anh Tú	21/4/1997	240	4	7.5	68	7.25		14.8	QTKD
147	21A657	Phan Anh	19/12/1996	356	4	5.5	81	7		12.5	QTKD
148	21A644	Lê Hải Dương	20/6/1996	357	4	6	71	5		11	QTKD
149	21A643	Đỗ Mạnh Hà	03/6/1983	359	4	9	73	8		17	QTKD
150	21A655	Chu Hoàng Hiệp	22/3/1978	360	4	8	54	7.75		15.8	QTKD
151	21A652	Phạm Thu Hiền	11/9/1984	361	4	8.5	66	7		15.5	QTKD
152	21A660	Đinh Văn Hùng	02/9/1993	362	4	8	66	6.5		14.5	QTKD
153	21A646	Hoàng Thế Long	30/8/1985	363	4	7.5	Miễn	7		14.5	QTKD
154	21A659	Trịnh Hà My	02/6/1998	364	4	6.5	Miễn	6.5		13	QTKD
155	21A651	Trần Lan Nhi	14/10/1997	365	4	7	70	7		14	QTKD
156	21A658	Nguyễn Thị Thanh Thanh	07/02/1982	366	4	7.5	76	8		15.5	QTKD
157	21A645	Trịnh Ngọc Thọ	19/9/1988	368	4	8.5	70	7.5		16	QTKD
158	21A656	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/4/1984	369	4	8	82	7.5		15.5	QTKD
159	21A649	Nguyễn Văn Tiến	14/6/1979	370	4	8	79	7.25		15.3	QTKD
160	21A647	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/12/1990	371	4	8	79	8		16	QTKD
161	21A650	Lê Minh Tuyền	14/01/1989	372	4	8	69	8		16	QTKD
162	21A653	Ngô Văn Tường	03/10/1988	373	4	8.5	70	8		16.5	QTKD
163	21A908	Nguyễn Thị Chinh	30/4/1974	321	9	8	Miễn	5		13	QTNL
164	21A903	Phạm Đặng Thu Hà	18/1/1982	322	9	8.5	72	8		16.5	QTNL
165	21A902	Trịnh Thị Hồng Lê	18/4/1980	324	9	8	Miễn	8		16	QTNL
166	21A910	Hoàng Khánh Linh	25/8/1997	325	9	7.5	54	6.5		14	QTNL

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			U.T	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
167	21A906	Vũ Thùy Linh	20/10/1997	326	9	7	50	6.5		13.5	QTNL
168	21A904	Hà Khánh Ly	11/5/1999	327	9	7.5	Miễn	7		14.5	QTNL
169	21A901	Trần Lan Nhi	7/8/1999	328	9	7	Miễn	6		13	QTNL
170	21A909	Nguyễn Thị Hồng Phượng	26/1/1996	329	9	8	Miễn	7		15	QTNL
171	21A907	Lương Việt Dũng	4/10/1986	398	9	6.5	59	8		14.5	QTNL
172	21A915	Ngô Ngọc Hà	23/10/1996	399	9	6.5	63	8.5		15	QTNL
173	21A911	Đinh Thị Ngọc Lan	2/9/1984	400	9	7	72	8		15	QTNL
174	21A914	Nguyễn Thị Như Quỳnh	30/10/1985	401	9	7	75	8.5		15.5	QTNL
175	21A913	Nguyễn Thu Trang	03/11/1998	402	9	8	Miễn	8.5		16.5	QTNL
176	21A912	Trần Thu Trang	22/04/1995	403	9	7	Miễn	6		13	QTNL
177	21A216	Nguyễn Diệp Quỳnh Anh	22/10/1988	151	2	8	Miễn	5.75		13.8	TCNH
178	21A212	Trần Thị Lan Anh	31/12/1997	152	2	8	84	7.5		15.5	TCNH
179	21A209	Nguyễn Hữu Bằng	26/9/1975	153	2	6	84	7.5		13.5	TCNH
180	21A203	Lê Ngọc Chi	29/12/1983	154	2	6.5	67	5.75		12.3	TCNH
181	21A227	Phan Văn Duy	23/6/1999	155	2	7	80	8.25		15.3	TCNH
182	21A214	Trương Thùy Dương	01/5/1981	156	2	6.5	65	7.25		13.8	TCNH
183	21A223	Đinh Hồng Giang	09/9/1988	157	2	7	74	6.25		13.3	TCNH
184	21A225	Nguyễn Thị Hạnh	16/3/1988	158	2	8	70	5.75		13.8	TCNH
185	21A222	Phạm Thị Bích Hồng	04/8/1975	159	2	6.5	76	5.75		12.3	TCNH
186	21A205	Lý Thị Thu Huyền	29/7/1995	160	2	9	83	6		15	TCNH
187	21A206	Trần Phương Lan	19/11/1978	161	2	6.5	73	5.5		12	TCNH
188	21A208	Lê Hoài Linh	20/10/1991	162	2	6	Miễn	5.5		11.5	TCNH
189	21A215	Trương Thúy Mai	22/01/1987	163	2	6.5	76	5.5		12	TCNH
190	21A219	Lê Văn Nghĩa	05/01/1989	165	2	8	64	6		14	TCNH
191	21A204	Tào Minh Ngọc	01/02/1996	166	2	7.5	66	5.5		13	TCNH
192	21A226	Triệu Hồng Nhung	20/01/1991	167	2	9	78	5.75		14.8	TCNH
193	21A202	Lê Minh Quang	10/10/1990	168	2	8	79	5.5		13.5	TCNH
194	21A201	Nguyễn Thúy Quỳnh	08/7/1996	169	2	8.5	Miễn	6		14.5	TCNH
195	21A213	Phạm Văn Sang	10/3/1997	170	2	7	74	5.75		12.8	TCNH
196	21A220	Nguyễn Xuân Thành	14/4/1997	171	2	7.5	67	5.75		13.3	TCNH
197	21A217	Tạ Thị Phương Trang	11/7/1997	172	2	8.5	88	5.75		14.3	TCNH
198	21A221	Trần Thị Huyền Trang	18/8/1987	173	2	8	Miễn	6.25		14.3	TCNH
199	21A210	Nguyễn Văn Tuấn	30/5/1992	174	2	7.5	68	5.75		13.3	TCNH
200	21A211	Phạm Xuân Việt	10/01/1991	175	2	7.5	75	5.5		13	TCNH
201	21A233	Ninh Đức Anh	04/5/1999	336	3	9	72	5.75		14.8	TCNH
202	21A234	Nguyễn Thị Bầu	20/11/1985	337	3	6.5	90	6.5		13	TCNH
203	21A240	Bùi Nhật Duy	11/4/1996	338	3	5.5	Miễn	6.25		11.8	TCNH
204	21A239	Phạm Cao Đạt	13/12/1991	339	3	6.5	85	5.75		12.3	TCNH
205	21A247	Dương Hương Giang	23/11/1986	340	3	6	85	7		13	TCNH
206	21A229	Hồ Minh Hiếu	07/8/1995	341	3	6.5	Miễn	6.25		12.8	TCNH
207	21A231	Lê Thị Hồng	31/8/1984	342	3	7	83	5.5		12.5	TCNH
208	21A230	Lê Huy	25/4/1998	343	3	6.5	Miễn	7		13.5	TCNH
209	21A238	Nguyễn Văn Khánh	23/9/1995	344	3	7	80	5.75		12.8	TCNH

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Phòng thi	KẾT QUẢ THI			U.T	Tổng	Chuyên ngành
						Điểm môn kinh tế học	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn cơ sở ngành			
210	21A241	Hoàng Thị Mỹ Linh	21/10/1996	345	3	7	85	7.25		14.3	TCNH
211	21A235	Khổng Thị Mai Linh	01/4/1989	346	3	9	84	5.75		14.8	TCNH
212	21A243	Ngô Thị Ánh Nguyệt	11/9/1986	347	3	6	85	6.5		12.5	TCNH
213	21A242	Trần Quang Quý	22/6/1998	348	3	6	Miễn	6		12	TCNH
214	21A228	Đặng Phương Thảo	29/01/1996	349	3	7.5	87	6.25		13.8	TCNH
215	21A236	Nguyễn Thị Trang	20/6/1998	350	3	8	78	7		15	TCNH
216	21A244	Trần Hồng Trang	05/9/1982	351	3	8	86	7.5		15.5	TCNH
217	21A237	Nguyễn Đình Tuấn	02/10/1998	352	3	7	78	7.5		14.5	TCNH
218	21A246	Vũ Thị Tuyền	24/5/1992	353	3	7.5	83	8		15.5	TCNH
219	21A245	Trần Ánh Tuyết	25/9/1984	354	3	7.5	79	6.25		13.8	TCNH
220	21A232	Hà Thanh Tùng	25/12/1992	355	3	8	Miễn	5		13	TCNH

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Nguyễn Hoàng